

HOA NÔNG NỮ CHỒ

Bữa ăn :Ăn Chính
Nữ tuổi :Mau giao
Tổng số trẻ :292

Sáng : Phở thịt bò cà rốt giá rau húng chanh
tay sả
Sữa grow
Trưa : Cơm thịt kho cà rốt củ cải nam rôm
Canh bí xanh tôm kho ngò rí
Món luộc: cải thìa
Xe: sữa chua uống cam
Xe chiều: cháo món lươn cà rốt rau húng

Số Tiền Trên Mỗi Trẻ 36982				
STT	Tên thức phẩm	Khối lượng(g)	Nhân gia(đ/100g)	Thành tiền(đ)
	*CHỒ			
1	Ram (múi)	3,000	1,060	31,800
2	Tôm kho	200	78,100	156,200
3	Lươn	3,500	28,670	1,003,450
4	Nước mắm Cà (loại 1)	3,000	6,160	184,800
5	Dầu thảo mộc	3,000	6,280	188,400
6	Nhông cat	3,000	3,880	116,400
7	Dầu mè	1,000	3,870	38,700
8	Xì dầu	1,000	990	9,900
9	Gạo tẻ máy	22,000	2,630	578,600
10	Hạnh lã	1,500	5,460	81,900
11	Hạnh củ tỏi	1,000	6,300	63,000
12	Cà rốt	7,000	5,780	404,600
13	Rau húng	100	11,030	11,030
14	Củ cải trắng	1,500	3,150	47,250
15	Khôai môn	3,000	6,620	198,600
16	Cải thìa	3,500	5,040	176,400
17	Giá nấu xanh	1,000	2,730	27,300
18	Sả	300	2,840	8,520
19	Bí ngao (Bí xanh)	9,000	4,620	415,800
20	Rau ngò (Rau mùi)	100	8,930	8,930
21	Nam rôm	1,000	14,180	141,800
22	Hạnh tay	500	3,680	18,400
23	Bánh phở	16,000	1,820	291,200
24	Thịt lợn nạc	12,500	18,480	2,310,000
25	Thịt bọ loại 1	3,000	37,800	1,134,000
26	Sữa chua Daisy(1 lo)	29,200	5,950	1,737,400
Cong				9,384,380
	*XUẤT KHO			
27	Sữa bột Abbot Grow	6,900	20,500	1,414,500
Cong				1,414,500
Tổng tiền thức phẩm				10,798,880 đ
Chi phí khác				0(đ)
Tiền nộp chi trong ngày				10804000(đ)
Số dư đầu ngày				0(đ)
Số dư cuối ngày				5120(đ)
Xuất ăn lũy kế từ đầu tháng				
Tiêu chuẩn lũy kế từ đầu tháng				
Tiền chi lũy kế từ đầu tháng				